

A. CẤU TRÚC ĐỀ :

- Nội dung: từ bài 41. Môi trường và các nhân tố sinh thái đến bài 55. Ô nhiễm môi trường.
- Thời gian làm bài: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm (60%) và tự luận (40%)*
- Phần trắc nghiệm: 6,0 điểm (24 câu, 0,25 điểm /1 câu)
- Phần tự luận: 4,0 điểm

B. NỘI DUNG CHI TIẾT:

I. Phần trắc nghiệm. (Bài 41 → bài 55)

Câu 1: Khái niệm môi trường nào sau đây là đúng?

- A. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố hữu sinh ở xung quanh sinh vật.
- B. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh ở xung quanh sinh vật, trừ nhân tố con người.
- C. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh xung quanh sinh vật.
- D. Môi trường gồm tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật; làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và những hoạt động khác của sinh vật.

Câu 2: Có các loại môi trường phổ biến là?

- A. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường sinh vật.
- B. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường bên trong.
- C. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường ngoài.
- D. môi trường đất, môi trường nước ngọt, môi trường nước mặn và môi trường trên cạn.

Câu 3: Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả các nhân tố sinh thái

- A. vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật
- B. hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật
- C. vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật
- D. hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật

Câu 4: Nhân tố sinh thái là

- A. Các yếu tố vô sinh hoặc hữu sinh của môi trường.
- B. Tất cả các yếu tố của môi trường.
- C. Những yếu tố của môi trường tác động tới sinh vật.
- D. Các yếu tố của môi trường ảnh hưởng gián tiếp lên cơ thể sinh vật.

Câu 5: Nhân tố sinh thái vô sinh bao gồm

- A. tất cả các nhân tố vật lí, hóa học của môi trường xung quanh sinh vật
- B. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các nhân tố vật lí bao quanh sinh vật
- C. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các chất hóa học của môi trường xung quanh sinh vật
- D. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ của môi trường xung quanh sinh vật

Câu 6: Nhân tố sinh thái hữu sinh bao gồm

- A. thực vật, động vật và con người
- B. vi sinh vật, thực vật, động vật và con người
- C. thế giới hữu cơ của môi trường, là những mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau.
- D. vi sinh vật, nấm, tảo, thực vật, động vật và con người

Câu 7: Con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố nào sau đây?

- A. Nhóm nhân tố vô sinh.
- B. Nhóm nhân tố hữu sinh.
- C. Thuộc cả nhóm nhân tố hữu sinh và nhóm nhân tố vô sinh.
- D. Nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

Câu 8: Con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố nào sau đây?

- A. Nhóm nhân tố vô sinh.
- B. Nhóm nhân tố hữu sinh.
- C. Thuộc cả nhóm nhân tố hữu sinh và nhóm nhân tố vô sinh.
- D. Nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

Câu 9: Vì sao nhân tố con người được tách ra thành một nhóm nhân tố sinh thái riêng?

- A. Vì con người có tư duy, có lao động.
- B. Vì con người tiến hoá nhất so với các loài động vật khác.
- C. Vì hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, con người có trí tuệ nên vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên lại vừa cải tạo thiên nhiên.
- D. Vì con người có khả năng làm chủ thiên nhiên.

Câu 10: Giới hạn sinh thái là gì?

- A. Là khoảng thuận lợi của một nhân tố sinh thái đảm bảo cơ thể sinh vật sinh trưởng và phát triển tốt.
- B. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với các nhân tố sinh thái khác nhau.
- C. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.
- D. Là khoảng tác động có lợi nhất của nhân tố sinh thái đối với cơ thể sinh vật.

Câu 11: Những hiểu biết về giới hạn sinh thái của sinh vật có ý nghĩa

- A. đối với sự phân bố của sinh vật trên Trái Đất, ứng dụng trong việc di – nhập vật nuôi
- B. ứng dụng trong việc di – nhập, thuần hóa các giống vật nuôi, cây trồng trong nông nghiệp
- C. trong việc giải thích sự phân bố của các sinh vật trên Trái Đất, ứng dụng trong việc di – nhập, thuần hóa các giống vật nuôi, cây trồng trong nông nghiệp
- D. đối với sự phân bố sinh vật trên Trái Đất, thuần hóa các giống vật nuôi

Câu 12: Đối với mỗi nhân tố sinh thái thì khoảng thuận lợi (khoảng cực thuận) là khoảng giá trị của nhân tố sinh thái mà ở đó sinh vật?

- A. phát triển thuận lợi nhất.
- B. có sức sống trung bình.
- C. có sức sống giảm dần.
- D. chết hàng loạt.

Câu 13: Cây ưa bóng thường sống nơi nào?

- A. Nơi ít ánh sáng tán xạ.
- B. Nơi có độ ẩm cao.
- C. Nơi ít ánh sáng và ánh sáng tán xạ chiếm chủ yếu.
- D. Nơi ít ánh sáng tán xạ hoặc dưới tán cây khác.

Câu 14: Theo khả năng thích nghi với các điều kiện chiếu sáng khác nhau của động vật, người ta chia động vật thành các nhóm nào sau đây?

- A. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa khô.
- B. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa bóng.
- C. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa tối.
- D. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa ẩm.

Câu 15: Vai trò quan trọng nhất của ánh sáng đối với động vật là

- A. Kiểm môi.
- B. Nhận biết các vật.
- C. Sinh sản.
- D. Định hướng di chuyển trong không gian.

Câu 16: Lá cây ưa bóng có đặc điểm hình thái như thế nào?

- A. Phiến lá rộng, mỏng, màu xanh sẫm.
- B. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh sẫm.
- C. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh nhạt.
- D. Phiến lá dài, mỏng, màu xanh nhạt.

Câu 17: Tuỳ theo mức độ phụ thuộc của nhiệt độ cơ thể vào nhiệt độ môi trường người ta chia làm hai nhóm động vật là:

- A. Động vật chịu nóng và động vật chịu lạnh.
- B. Động vật ưa nhiệt và động vật kỵ nhiệt
- C. Động vật biến nhiệt và động vật hằng nhiệt.
- D. Động vật biến nhiệt và động vật chịu nhiệt

Câu 18: Về mùa đông giá lạnh, các cây xanh ở vùng ôn đới thường rụng nhiều lá có tác dụng gì?

- A. Tăng diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.
- B. Làm giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh.
- C. Giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.
- D. Hạn sự thoát hơi nước.

Câu 19: Câu có nội dung đúng là:

- A. Thú có lông sống ở vùng lạnh có bộ lông mỏng và thưa
- B. Chuột sống ở sa mạc vào mùa hè có màu trắng
- C. Gấu Bắc cực vào mùa đông có bộ lông trắng và dày
- D. Cừu sống ở vùng lạnh thì lông kém phát triển

Câu 20: Giải thích nào về hiện tượng cây ở sa mạc có lá biến thành gai là đúng?

- A. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng chống chịu với gió bão
- B. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng tự vệ khỏi con người phá hoại
- C. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng giảm sự thoát hơi nước trong điều kiện khô hạn của sa mạc
- D. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp hạn chế tác động của ánh sáng

Câu 21: Quan hệ sinh vật cùng loài là:

- A. Quan hệ giữa các cá thể cùng loài với nhau.
- B. Quan hệ giữa các cá thể sống gần nhau
- C. Quan hệ giữa các cá thể cùng loài với sống gần nhau
- D. Quan hệ giữa các cá thể cùng loài sống ở các khu vực xa nhau

Câu 22: Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là:

- A. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch.
- B. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh
- C. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch.
- D. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế

Câu 23: Khi có gió bão, thực vật sống thành nhóm có lợi gì so với sống riêng rẽ?

- A. Làm tăng thêm sức thổi của gió.
- B. Làm tăng thêm tốc độ gió thổi dừng lại, cây không bị đổ
- C. Làm cho tốc độ thổi gió dừng lại, cây không bị đổ
- D. Làm giảm bớt sức thổi của gió, cây ít bị đổ

Câu 24: Yếu tố nào xảy ra sau đây dẫn đến các cá thể cùng loài phải tách nhóm?

- A. Nguồn thức ăn trong môi trường dồi dào.
- B. Chỗ ở đầy đủ, thậm chí thừa thãi cho các cá thể
- C. Số lượng cá thể trong bầy tăng lên quá cao.
- D. Vào mùa sinh sản và các cá thể khác giới tìm về với nhau

Câu 25: Hiện tượng các cá thể tách ra khỏi nhóm dẫn đến kết quả là:

- A. Làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá thể.
- B. Làm cho nguồn thức ăn cạn kiệt nhanh chóng
- C. Hạn chế sự cạnh tranh giữa các cá thể.
- D. Tạo điều kiện cho các cá thể hỗ trợ nhau tìm mồi có hiệu quả hơn

Câu 26: Hai hình thức quan hệ chủ yếu giữa các sinh vật khác loài là:

- A. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch.
- B. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế
- C. Quan hệ đối địch và quan hệ ức chế.
- D. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ quần tụ

Câu 27: Quan hệ cộng sinh là:

- A. Hai loài sống với nhau, loài này tiêu diệt loài kia.
- B. Hai loài sống với nhau và cùng có lợi
- C. Hai loài sống với nhau và gây hại cho nhau.
- D. Hai loài sống với nhau và không gây ảnh hưởng cho nhau

Câu 28: Thí dụ dưới đây biểu hiện quan hệ đối địch là:

- A. Tảo và nấm sống với nhau tạo thành địa y. B. Vi khuẩn sống trong nốt sần của rễ cây họ đậu
C. Cáo đuổi bắt gà. D. Sự tranh ăn cỏ của các con bò trên đồng cỏ.

Câu 29: Quan hệ giữa hai loài sinh vật, trong đó một bên có lợi, còn bên kia không có lợi và cũng không có hại là mối quan hệ?

- A. Ký sinh. B. Cạnh tranh. C. Cộng sinh. D. Hội sinh

Câu 30: Địa y bám trên cây, giữa địa y và cây có mối quan hệ gì?

- A. Hội sinh. B. Cộng sinh. C. Ký sinh. D. Nửa ký sinh

Câu 31: Rận và bét sống bám trên da trâu, bò. Giữa chúng và trâu, bò có mối quan hệ gì?

- A. Hội sinh. B. Ký sinh. C. Sinh vật ăn sinh vật khác. D. Cạnh tranh

Câu 32: Quần thể là một tập hợp cá thể có

- A. cùng loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới
B. khác loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định
C. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định
D. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới

Câu 33: Tập hợp nào sau đây là quần thể sinh vật tự nhiên?

- A. Bầy khỉ mặt đỏ sống trong rừng. B. Đàn cá sống ở sông
C. Đàn chim sống trong rừng. D. Đàn chó nuôi trong nhà.

Câu 34: Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?

- A. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam cực. B. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.
C. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.
D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng Đông bắc Việt Nam.

Câu 35: Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?

- A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...
B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.
C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.
D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Câu 36: Tỷ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo:

- A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.
B. Nguồn thức ăn của quần thể.
C. Khu vực sinh sống. D. Cường độ chiếu sáng.

Câu 37: Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

- A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển.
C. Dạng giảm sút. D. Dạng ổn định.

Câu 38: Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là:

- A. Không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể
B. Có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể
C. Làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể
D. Không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể

Câu 39: Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là:

A. 50/50.

B. 70/30

C. 75/25

D. 40/60

Câu 40: Quần thể người có đặc trưng nào sau đây khác so với quần thể sinh vật?

A. Tỉ lệ giới tính.

B. Thành phần nhóm tuổi

C. Mật độ

D. Đặc trưng kinh tế xã hội.

Câu 41: Những đặc điểm đều có ở quần thể người và các quần thể sinh vật khác là:

A. Giới tính, sinh sản, hôn nhân, văn hóa.

B. Giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh và tử

C. Văn hóa, giáo dục, mật độ, sinh và tử.

D. Hôn nhân, giới tính, mật độ

Câu 42: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc

B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản

C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc

D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động

Câu 43: Tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tình trạng nào sau đây

A. Thiếu nơi ở, ô nhiễm môi trường, nhưng làm cho kinh tế phát triển mạnh ảnh hưởng tốt đến người lao động

B. Lực lượng lao động tăng, làm dư thừa sức lao động dẫn đến năng suất lao động giảm

C. Lực lượng lao động tăng, khai thác triệt để nguồn tài nguyên làm năng suất lao động cũng tăng.

D. Thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác.

Câu 44: Đặc điểm của hình tháp dân số trẻ là gì?

A. Đáy rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp

B. Đáy không rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp.

C. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp

D. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong trung bình, tuổi thọ trung bình khá cao

Câu 45: Quần xã sinh vật là:

A. Tập hợp các sinh vật cùng loài

B. Tập hợp các cá thể sinh vật khác loài

C. Tập hợp các quần thể sinh vật cùng loài

D. Tập hợp toàn bộ các sinh vật trong tự nhiên

Câu 46: Điểm giống nhau giữa quần xã sinh vật và quần thể sinh vật là:

A. Tập hợp nhiều quần thể sinh vật.

B. Tập hợp nhiều cá thể sinh vật

C. Gồm các sinh vật trong cùng một loài.

D. Gồm các sinh vật khác loài

Câu 47: Tập hợp nào sau đây không phải là quần xã sinh vật?

A. Một khu rừng.

B. Một hồ tự nhiên

C. Một đàn chuột đồng.

D. Một ao cá

Câu 48: Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?

A. Số lượng các loài trong quần xã.

B. Thành phần loài trong quần xã

C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã.

D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã

Câu 49: Trong quần xã loài ưu thế là loài:

A. Có số lượng ít nhất trong quần xã.

B. Có số lượng nhiều trong quần xã

C. Phân bố nhiều nơi trong quần xã.

D. Có vai trò quan trọng trong quần xã

Câu 50: Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?

A. Số lượng các loài trong quần xã.

B. Thành phần loài trong quần xã

C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã.

D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã

Câu 51: Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là:

- A. Sự cân bằng sinh học trong quần xã.
- C. Sự giảm sút của quần xã.

- B. Sự phát triển của quần xã
- D. Sự bất biến của quần xã

Câu 52: Hiện tượng số lượng cá thể của một quần thể bị số lượng cá thể của quần thể khác trong quần xã kìm hãm là hiện tượng nào sau đây?

- A. Khống chế sinh học.
- C. Hỗ trợ giữa các loài.

- B. Cạnh tranh giữa các loài
- D. Hội sinh giữa các loài

Câu 53: Lưới thức ăn là:

- A. Gồm một chuỗi thức ăn
- B. Gồm nhiều loài sinh vật có quan hệ sinh dưỡng với nhau
- C. Gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung
- D. Gồm ít nhất là 1 chuỗi thức ăn trở lên

Câu 54: Thành phần hữu sinh của hệ sinh thái gồm:

- A. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ.
- B. sinh vật tiêu thụ bậc 1, sinh vật tiêu thụ bậc 2, sinh vật phân giải
- C. sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải
- D. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải

Câu 55: Trong một hệ sinh thái, cây xanh là:

- A. Sinh vật phân giải.
- C. Sinh vật sản xuất.
- B. Sinh vật phân giải và sinh vật tiêu thụ
- D. Sinh vật phân giải và sinh vật sản xuất

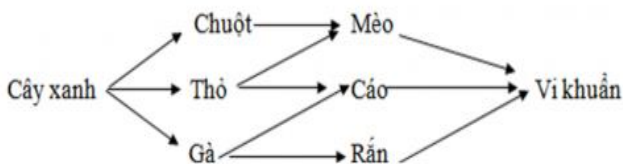
Câu 56: Sinh vật tiêu thụ bao gồm:

- A. Vi khuẩn, nấm và động vật ăn cỏ.
- C. Động vật ăn thịt và cây xanh.
- B. Động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt
- D. Vi khuẩn và cây xanh

Câu 57: Hoạt động nào sau đây là của sinh vật sản xuất:

- A. Tổng hợp chất hữu cơ thông qua quá trình quang hợp.
- C. Phân giải xác động vật và thực vật.
- B. Phân giải chất hữu cơ thành chất vô cơ
- D. Không tự tổng hợp chất hữu cơ

Câu 58: Cho sơ đồ lưới thức ăn sau đây:



Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về lưới thức ăn nói trên?

- A. Chuột là mắt xích chung trong lưới thức ăn
- B. Cáo không phải là mắt xích chung trong lưới thức ăn
- C. Mỗi chuỗi thức ăn đều có 4 mắt xích
- D. Có tất cả 8 chuỗi thức ăn

Câu 59: Chuỗi và lưới thức ăn biểu thị mối quan hệ

- A. giữa sinh vật sản xuất với sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải.
- C. động vật ăn thịt và con mồi.
- B. dinh dưỡng
- D. giữa thực vật với động vật

Câu 60: Sinh vật nào sau đây luôn là mắt xích chung trong các chuỗi thức ăn?

- A. Cây xanh và động vật ăn thịt.
- C. Động vật ăn thịt, vi khuẩn và nấm.
- B. Cây xanh và sinh vật tiêu thụ
- D. Cây xanh, vi khuẩn và nấm

Câu 61: Hãy chọn câu trả lời đúng về trật tự của các dạng sinh vật trong một chuỗi thức ăn?

- A. Sinh vật phân giải → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất
- B. Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất → Sinh vật phân giải
- C. Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật phân giải
- D. Sinh vật phân giải → Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ

Câu 62: Xã hội loài người đã trải qua các giai đoạn phát triển, lần lượt theo thứ tự là:

- A. Thời kì nguyên thủy, xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp

- B. Xã hội nông nghiệp, thời kì nguyên thủy, xã hội công nghiệp
- C. Thời kì nguyên thủy, xã hội công nghiệp, xã hội nông nghiệp
- D. Xã hội công nghiệp, xã hội nông nghiệp, thời kì nguyên thủy

Câu 63: Tác động lớn nhất của con người tới môi trường tự nhiên là

- A. Phá huỷ thảm thực vật, gây ra nhiều hậu quả xấu.
- B. Cải tạo tự nhiên làm mất cân bằng sinh thái.
- C. Gây ô nhiễm môi trường.
- D. Làm giảm lượng nước gây khô hạn.

Câu 64: Nguyên nhân gây cháy nhiều khu rừng thời nguyên thủy là do

- A. Con người dùng lửa để lấy ánh sáng.
- B. Con người dùng lửa để nấu nướng thức ăn .
- C. Con người dùng lửa sưởi ấm .
- D. Con người đốt lửa dồn thú dữ vào các hố sâu để bắt .

Câu 65: Nguồn tài nguyên khoáng sản được con người tận dụng khai thác nhiều nhất ở giai đoạn nào?

- A. Thời kì nguyên thủy.
- B. Xã hội nông nghiệp
- C. Xã hội công nghiệp.
- D. Cả A và B đều đúng

Câu 66: Săn bắt động vật hoang dã quá mức dẫn đến hậu quả

- A. Mất cân bằng sinh thái.
- B. Mất nhiều loài sinh vật.
- C. Mất nơi ở của sinh vật.
- D. Mất cân bằng sinh thái và mất nhiều loài sinh vật

Câu 67: Chọn câu có nội dung đúng trong các câu sau đây?

- A. Trong xã hội công nghiệp, con người mở rộng diện tích rừng hơn so với thời kì nguyên thủy
- B. Con người không gây ô nhiễm môi trường
- C. Việc đốt phá rừng bừa bãi của con người gây nhiều hậu quả xấu
- D. Con người chế tạo được máy hơi nước ở giai đoạn nông nghiệp

Câu 68: Nguyên nhân chủ yếu làm mất cân bằng sinh thái là do:

- A. Hoạt động của con người.
- B. Hoạt động của sinh vật
- C. Hoạt động của núi lửa.
- D. Cả A và B

Câu 69: Thế nào là ô nhiễm môi trường?

- A. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn
- B. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn. Các tính chất vật lí thay đổi
- C. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn. Các tính chất vật lí, hoá học, sinh học thay đổi
- D. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn. Các tính chất vật lí, hoá học, sinh học bị thay đổi gây tác hại cho con người và các sinh vật khác

Câu 70: Nguồn ô nhiễm nhân tạo gây ra là do

- A. Hoạt động công nghiệp.
- B. Hoạt động giao thông vận tải
- C. Đốt cháy nguyên liệu trong sinh hoạt
- D. Hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải, đốt cháy nhiên liệu trong sinh hoạt .

Câu 71: Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường là gì?

- A. Do hoạt động của con người gây ra.
- B. Do 1 số hoạt động của tự nhiên (núi lửa, lũ lụt ...)
- C. Do con người thải rác ra sông
- D. Do hoạt động của con người gây ra và do 1 số hoạt động của tự nhiên.

Câu 72: Một số hoạt động gây ô nhiễm không khí như

- A. Cháy rừng, các phương tiện vận tải.
- B. Cháy rừng, đun nấu trong gia đình
- C. Phương tiện vận tải, sản xuất công nghiệp
- D. Cháy rừng, phương tiện vận tải, đun nấu trong gia đình, sản xuất công nghiệp

Câu 73: Nguồn năng lượng nào sau đây nếu được sử dụng sẽ ít gây ô nhiễm môi trường nhất?

- A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Mặt trời. D. Khí đốt

Câu 74: Nguồn ô nhiễm phóng xạ chủ yếu là từ chất thải của

- A. Công trường khai thác chất phóng xạ. B. Nhà máy điện nguyên tử
C. Thử vũ khí hạt nhân
D. Công trường khai thác chất phóng xạ, nhà máy điện nguyên tử, việc thử vũ khí hạt nhân

Câu 75: Khắc phục ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật gồm các biện pháp nào?

- A. Biện pháp sinh học và biện pháp canh tác.
B. Biện pháp canh tác, bón phân
C. Bón phân, biện pháp sinh học.
D. Biện pháp sinh học, biện pháp canh tác, bón phân hợp lí .

II. Phần tự luận (4 bài)

1. Bài 41. Môi trường và các nhân tố sinh thái.

- Học sinh nắm được khái niệm chung về môi trường sống, các loại môi trường sống của sinh vật.
- Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh.
- Trình bày được khái niệm về giới hạn sinh thái.
- Vẽ được biểu đồ và chú thích đầy đủ ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

2. Bài 44. Ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.

- + Quan hệ cùng loài:
 - Nêu được mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài: hỗ trợ, cạnh tranh, lấy được ví dụ minh họa.
- + Quan hệ khác loài:
 - Nêu được mối quan hệ giữa các sinh vật khác loài: hỗ trợ (cộng sinh, hội sinh), đối địch (cạnh tranh, kí sinh, nửa kí sinh, sinh vật này ăn sinh vật khác) lấy được ví dụ minh họa.
 - Nhận biết và phân biệt được cụ thể từng mối quan hệ cùng loài và khác loài thông qua ví dụ.

3. Bài 47. Quần thể sinh vật (QTSV)

- Học sinh nắm được khái niệm, cách nhận biết quần thể sinh vật, lấy VD.
- Chỉ ra được các đặc trưng cơ bản của quần thể, nêu được ví dụ các đặc trưng của QT từ đó thấy được ý nghĩa thực tiễn của nó.

4. Bài 54, 55. Ô nhiễm môi trường (MT)

- KN ô nhiễm MT.
- Các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm MT (khí thải do HĐ CN và sinh hoạt; chất hóa học bảo vệ TV và chất độc hóa học; chất phóng xạ; chất rắn; sinh vật,..)
- Các biện pháp hạn chế ô nhiễm MT (ô nhiễm không khí; nguồn nước; thuốc bảo vệ TV; chất thải rắn,...)

-----HẾT-----

*** Lưu ý: Đề kiểm tra sẽ có những nội dung tương tự trong HD ôn tập !!!**

